

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 159/2018/DS-PT

Ngày 11 - 10 - 2018

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất
và bồi thường thiệt hại về tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đình Thi

Các Thẩm phán: Ông Trần Bình Đảo
Ông Võ Kế Nghiệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Mai Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 107/2018/TLPT-DS ngày 30 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại về tài sản

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2018/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện GR, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 178/2018/QĐ-PT ngày 01 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Th: sinh năm: 1965. Địa chỉ: Ấp KT, xã HA, huyện GR, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- *Đồng bị đơn:* Ông Nguyễn Phước Th (tên khác Tám Gi); sinh năm: 1965 và bà Lê Thanh L; sinh năm: 1973. Cùng địa chỉ: ấp KT, xã HA, huyện GR, tỉnh Kiên Giang (Ông Th có mặt, bà L có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Loan: Ông Nguyễn Phước Th, sinh năm: 1965. Địa chỉ: Ấp KT, xã HA, huyện GR, tỉnh Kiên Giang (Theo văn bản ủy quyền đề ngày 23/11/2015) - (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đồng bị đơn: Luật sư Phạm Văn C - Văn phòng luật sư Phạm Văn C, thuộc đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).
2. NLQ2 (Có mặt).
3. NLQ3 (Có mặt).
4. NLQ4 (Có mặt).
5. NLQ5 (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th trình bày:

Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của cha bà tên Nguyễn Hồng T cho bà sau khi tan rã tập đoàn sản xuất nông nghiệp trả đất về cho chủ cũ. Bà là người trực tiếp canh tác diện tích đất 8.794m² nuôi dưỡng cha già, thời điểm cha cho đất thì ông Nguyễn Phước Th cũng ở chung một nhà, nên cha bà chia cho ông Th 13.000m² thuộc thửa 145, tờ bản đồ số 11, của bà là 8.794m² thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp TT, xã HH, nay là ấp TT, xã HA, huyện GR, tỉnh Kiên Giang. Lúc đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, thì ông Th đứng tên cả hai diện tích đất này. Phần diện tích đất 8.794m² bà canh tác ổn định. Đến năm 2014, cha bà chết thì ông T bao chiếm diện tích 3.900m², ông Th cho rằng ông đứng tên quyền sử dụng thì phải trả lại toàn bộ thửa đất này. Hai bên xảy ra tranh chấp nên bà chỉ canh tác diện tích 4.894m², phần còn lại 3.900 m² ông Th canh tác từ năm 2014 cho đến nay.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận cho bà được quyền sử dụng diện tích đất 8.794m², ông Th phải tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trả lại phần đất bao chiếm 3.900m² và yêu cầu bồi thường thiệt hại không canh tác được từ năm 2014 đến năm 2017, mỗi một công là 2.500.000 đồng x 3.900m² x 3 năm = 22.500.000 đồng.

Đồng bị đơn ông Nguyễn Phước Th và bà Lê Thanh L trình bày:

Phần đất hai bên đang tranh chấp có nguồn gốc là của cha tên Nguyễn Hồng T chia cho ông.

Sau đó, ông đi kê khai đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện GR, tỉnh Kiên Giang cấp giấy vào năm 1995, trong giấy chứng nhận thì ông được cấp hai thửa đất gồm thửa 145, tờ bản đồ số 11, diện tích 13.000m² và thửa 188, tờ bản đồ số 11 có diện tích 8.794m². Do bà Th không lấy chồng ở vậy chăm sóc cha, nên diện tích 8.794m² ông canh tác và đưa lúa cho bà Th nuôi cha.

Cho đến khi anh em ông xảy ra tranh chấp phần đất thổ cư, ông có thỏa thuận với bà Th là đổi đất cho bà Th phần đất 4.894m² hiện nay bà Th đang làm, phần còn lại 3.900m² ông làm, nhưng phần đất thổ cư thì bà Th phải đo đạc lại cho ông và nhờ địa chính vào đo đạc nhưng việc thỏa thuận đó không thành, cho nên ông không đồng ý tách cho bà Th diện tích 4.894m².

Nay ông bà yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết và buộc bà Th phải trả lại cho ông, bà diện tích đất 4.894m² và bồi thường phần thiệt hại không canh tác được mỗi năm là 10.500.000 đồng x 3 năm = 31.500.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ2, NLQ3, NLQ4 trình bày: Phần đất các bên đang tranh chấp có nguồn gốc là của cha tên Nguyễn Hồng T chia cho bà Th làm để nuôi cha, diện tích khoảng 06 công. Thời gian cho là vào năm 1990, do bà Th và ông Th sống chung với cha, nên lúc có chính sách đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, cha mới kêu ông Th kê khai đứng tên hai thửa đất; thửa của ông Th có diện tích hơn 13.000m², còn thửa diện tích 8.794m² là của bà Th. Sau khi, ông Th ra ở riêng thì đất của ai người đó làm, cho đến khi cha chết thì ông Th bao chiếm một phần diện tích đất của bà T. NLQ2, NLQ3, NLQ4 không có yêu cầu gì trong phần đất này, mà có ý kiến yêu cầu ông Th phải tách quyền sử dụng cho bà Th làm để nuôi sống bản thân, vì ngoài thửa đất này ra thì bà Th không còn thửa đất nào khác.

2. NLQ1 trình bày:

Ông xác định hai thửa đất ông Th đứng tên quyền sử dụng là của cha tên Nguyễn Hồng T cho, hiện đã được cấp giấy chứng nhận cho ông Th, nên ông Th có quyền sử dụng và định đoạt. Việc bà Th cho rằng thửa đất có diện tích 8.794m² của bà Th là không đúng, ông Th làm đất rồi đưa lúa cho Th nuôi cha. Cho nên, ông Th yêu cầu bà Th trả đất và bồi thường là hoàn toàn đúng.

3. NLQ5: Có văn bản xác định vào ngày 26/10/2015 ông Nguyễn Phước Th và bà Lê Thanh L có ký kết hợp đồng với NLQ5 vay số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay là 11 tháng, ngày trả cuối cùng 29/9/2016. Quá trình vay ông Th và bà L có thể chấp một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm hai thửa đất: Thửa 145, tờ bản đồ số 11, diện tích 13.279m² và thửa 188, tờ bản đồ số 11 có diện tích 8.794m².

Đến ngày 19/6/2016 ông Th và bà L đã thanh toán đủ gốc và lãi cho NLQ5, NLQ5 đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Th và ban hành Công văn số 941, ngày 25/12/2017 cho Tòa án biết về việc giữa NLQ5 và vợ chồng ông Th đã thực hiện hợp đồng và thanh lý xong không có ý kiến gì thêm.

Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2018/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện GR, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th đối với ông Nguyễn Phước Th và bà Lê Thanh L.

Công nhận quyền sử dụng đất có diện tích theo đo đạc thực tế 8.293,6m² thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp TT, xã HA, huyện GR, tỉnh Kiên Giang cho bà Nguyễn Thị Th. Thửa đất có vị trí và số đo cụ thể như sau:

- Cạnh 1,2 giáp với đất của ông Nguyễn Phước Th có số đo: 121,40m.
- Cạnh 2,3 giáp với đất của ông Phan Văn Tr và bà Nguyễn Thị Th có số đo 71,35m.
- Cạnh 3,4 giáp đất bà Nguyễn Thị Th có số đo 112m
- Cạnh 4,1 giáp với đất ông Diệp Minh T và Lương Văn Gi có số đo 71,40m.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Phước Th và bà Lê Thanh L giao trả cho bà Nguyễn Thị Th diện tích đất bao chiếm 3.900m² nằm trong thửa 188. Phần đất có vị trí và số đo cụ thể như sau:

- Cạnh 1,2 giáp với đất của ông Nguyễn Phước Th có số đo: 121,40m.
- Cạnh 2,6 giáp đất của ông Phan Văn Tr có số đo: 32,9m.
- Cạnh 6,5 giáp đất bà Nguyễn Thị Th có số đo: 117,07m.
- Cạnh 5,1 giáp với đất ông Diệp Minh T có số đo: 32,79m.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện GR, Phòng tài nguyên môi trường huyện GR, Văn phòng đăng ký đất đai huyện GR điều chỉnh diện tích đất thửa 188 do ông Nguyễn Phước Th đứng tên để cấp mới cho bà Nguyễn Thị Th khi đương sự có yêu cầu. Mọi chi phí điều chỉnh và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Phước Th và bà Lê Thanh L bồi thường thiệt hại cho bà Nguyễn Thị Thủy không canh tác được từ năm 2014 đến năm 2017 số tiền là 22.500.000đ (*Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố và đòi bồi thường hại của ông Nguyễn Phước Th đối với bà Nguyễn Thị Th.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phạt án phí, lãi suất chậm trả, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25 tháng 6 năm 2018, bị đơn Nguyễn Phước Th có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Ông yêu cầu chấp nhận yêu cầu phản tố, công nhận 8.794m² đất tranh chấp cho ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Phước Th giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Nguồn gốc đất hiện đang tranh chấp là đất của tập đoàn do ông 7 Ph là người quản lý. Sau khi tập đoàn tan rã, thì ba anh em là NLQ1, NLQ2, ông Th là người bỏ lúa ra chuộc lại và phần đất này giao cho ba anh em quản lý, sử dụng, nên ông T không được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với phần đất đang tranh chấp theo đo đạc thực tế với diện tích 8.293,6m², ông Th là người trực tiếp sử dụng đất, nhưng cho bà Th là người đứng ra thu hoạch và bán lúa nuôi cha. Việc này có các NLQ1, ông H và Diệp T biết sự việc.

Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm công nhận diện tích 8.293,6m² cho bà Th và buộc ông Th giao trả diện tích 3.900m² là không chính xác. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Th.

Ngược lại, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th không đồng ý nội dung kháng cáo của bị đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không tự hòa giải với nhau được, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự phúc xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Phước Th. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: NLQ5 không có yêu cầu gì trong vụ án và vắng mặt, bà Lê Thanh L ủy quyền cho ông Nguyễn Phước Th và đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 vẫn tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Ông Nguyễn Phước Th kháng cáo yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận phần đất tranh chấp có diện tích 8.794m² thuộc quyền sử dụng của ông. Vì phần đất này ông đã được cha cho và ông đã được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhưng theo trình bày của các ông bà NLQ2, NLQ3, NLQ4 là anh chị em ruột của bà Th và ông Th đều công nhận phần đất đang tranh chấp này, khi còn sống cha là ông Nguyễn Hồng T đã cho bà Th và bà Th là người trực tiếp canh tác và phụng dưỡng cha già. Do vào thời gian trước, ông Th vẫn còn sống chung với cha và để cho tiện trong việc vay tiền, nên khi có chủ trương kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, cha đã cho ông Th đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (BL 117, 118, 119).

Bên cạnh đó, ông Th cho rằng ông là người trực tiếp sử dụng phần đất này từ năm 1995 cho đến nay có ông Diệp T (ở cạnh ranh đất), ông Trần Văn H - Cán bộ địa chính xã và NLQ1 biết. Tuy nhiên, ông Diệp T trình bày tại biên bản xác minh ngày 14/01/2016 (BL 122): *“Phần đất đang tranh chấp 8.794m² thì trước đây và bây giờ, ông thấy ông Th là người làm như xịt thuốc, rải phân bón, nhưng làm*

giùm cho bà Th đến khi thu hoạch, thì bà Th là người quản lý và sử dụng để nuôi cha. Từ trước năm 1995, ông có tham gia thu thuế thì bà Th đóng thuế, còn hiện nay ông không thu, ông không biết”.

Còn ông Trần Văn H thì cho biết: “Diện tích đất có diện tích 8.794m² của cha bà Th cho bà Th để làm chăm sóc cha. Việc canh tác, vì bà Th là nữ, nên bà Thủy nhờ ông Th chăm sóc giùm, còn tiền chi phí, phân bón, thu hoạch thì bà Th đứng ra thanh toán, kể cả tiền thuế hàng năm do bà Th đóng. Nên việc bà Th yêu cầu ông Th trả đất là đúng”.

Ngoài ra, tại Công văn số 177/UBND-TNMT ngày 15/11/2017 của Ủy ban nhân dân huyện GR, tỉnh Kiên Giang cho rằng: “Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Phước Th là đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại thời điểm cấp giấy, tuy nhiên không đúng chủ sử dụng đất”.

Do đó, việc ông Th cho rằng phần đất tranh chấp là do cha cho và ông là người trực tiếp canh tác là không có căn cứ.

Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử nghị nên chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Phước Th và trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 16/2018/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của bà Nguyễn Thị Th được chấp nhận, nên ông Nguyễn Th và bà Lê Thanh L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng; án phí bồi thường thiệt hại có giá ngạch là 22.500.000 đồng x 5% = 1.125.000 đồng và án phí phần yêu cầu bồi thường thiệt hại không được chấp nhận: 31.500.000 đồng x 5% = 1.575.000 đồng. Tổng cộng 2.900.000 đồng, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th được Hội đồng xét xử chấp nhận, nên không phải chịu án phí. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Th.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Phước Th phải nộp án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[4] Về chi phí tố tụng khác:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (đo vẽ) với số tiền 1.021.000 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0003026 ngày 08/8/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện GR, tỉnh Kiên Giang. Bà Nguyễn Thị Th tự nguyện nộp và đã nộp xong.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 131 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 166, Điều 170 Luật đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Phước Th.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 16/2018/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

- Phân tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th đối với ông Nguyễn Phước Th và bà Lê Thanh L.

Công nhận quyền sử dụng đất có diện tích theo đo đạc thực tế 8.293,6m² thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp TT, xã HA, huyện GR, tỉnh Kiên Giang cho bà Nguyễn Thị Th. Thửa đất có vị trí và số đo cụ thể như sau:

- Cạnh 1- 2 giáp đất của ông Nguyễn Phước Th = 121,40m.
- Cạnh 2-3 giáp đất của ông Phan Văn Tr và bà Nguyễn Thị Th = 71,35m.
- Cạnh 3-4 giáp đất bà Nguyễn Thị Th = 112m.
- Cạnh 4-1 giáp đất ông Diệp Minh T và Lương Văn Gi = 71,40m.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Phước Th và bà Lê Thanh L giao trả cho bà Nguyễn Thị Th diện tích đất bao chiếm 3.900m² nằm trong thửa 188. Phần đất có vị trí và số đo cụ thể như sau:

- Cạnh 1-2 giáp đất của ông Nguyễn Phước Th = 121,40m.
- Cạnh 2-6 giáp đất của ông Phan Văn Tr = 32,90m.
- Cạnh 6-5 giáp đất bà Nguyễn Thị Th = 117,07m.
- Cạnh 5-1 giáp với đất ông Diệp Minh T = 32,79m.

Kiến nghị Các cơ quan chuyên môn có thẩm quyền điều chỉnh diện tích đất thửa 188 do ông Nguyễn Phước Th đứng tên để cấp mới cho bà Nguyễn Thị Th khi đương sự có yêu cầu. Mọi chi phí điều chỉnh và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Phước Th và bà Lê Thanh L bồi thường thiệt hại cho bà Nguyễn Thị Th không canh tác đất được từ năm 2014 đến năm 2017 số tiền là 22.500.000đ (*Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố và đòi bồi thường thiệt hại của ông Nguyễn Phước Th đối với bà Nguyễn Thị Th.

3. Về án phí

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Vợ chồng ông Nguyễn Phước Th và bà Lê Thanh L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 2.900.000 đồng, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông Th đã nộp 5.500.000 đồng theo biên lai số 0007444 ngày 08/6/2016 và 787.000 đồng theo biên lai số 0008427 ngày 20/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GR, tỉnh Kiên Giang. Vợ chồng ông Th và bà L còn được nhận lại 3.387.000đ (*Ba triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn đồng*).

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị Th đã nộp là 760.000 đồng theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0004393 ngày 23/11/2015; 0007542 ngày 21/7/2016 và 0008402 ngày 08/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GR, tỉnh Kiên Giang (Do ông Lê Hồng S nộp thay).

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Phước Th phải nộp án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002688 ngày 25/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GR, tỉnh Kiên Giang. Ông Th không phải nộp thêm.

4. Về chi phí tố tụng khác:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (đo vẽ) với số tiền 1.021.000 đồng, bà Th tự nguyện nộp và đã nộp xong.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện GR;
- THA dân sự huyện GR;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Phạm Đình Thi